

693	08.0415.0280	Xoa bóp bấm huyết điều trị sụp mí	Lần	85,000
694	08.0435.0280	Xoa bóp bấm huyết điều trị tắc tia sữa	Lần	85,000
695	08.0406.0280	Xoa bóp bấm huyết điều trị tâm căn suy nhược	Lần	85,000
696	08.0439.0280	Xoa bóp bấm huyết điều trị táo bón	Lần	85,000
697	08.0411.0280	Xoa bóp bấm huyết điều trị thiếu năng tuần hoàn não mạn tính	Lần	85,000
698	08.0413.0280	Xoa bóp bấm huyết điều trị tổn thương dây thần kinh V	Lần	85,000
699	08.0412.0280	Xoa bóp bấm huyết điều trị tổn thương rễ, đám rối và dây thần kinh	Lần	85,000
700	08.0428.0280	Xoa bóp bấm huyết điều trị viêm khớp dạng thấp	Lần	85,000
701	08.0421.0280	Xoa bóp bấm huyết điều trị viêm mũi xoang	Lần	85,000
702	08.0431.0280	Xoa bóp bấm huyết điều trị viêm quanh khớp vai	Lần	85,000
703	08.0416.0280	Xoa bóp bấm huyết điều trị viêm thần kinh thị giác sau giai đoạn cấp	Lần	85,000
704	08.0423.0280	Xoa bóp bấm huyết hỗ trợ điều trị tăng huyết áp	Lần	85,000
705	08.0395.0280	Xoa bóp bấm huyết phục hồi chức năng vận động ở trẻ bại não	Lần	85,000
706	02.0166.0283	Xoa bóp phòng chống loét trong các bệnh thần kinh (một ngày)	Lần	90,000
707	08.0427.0280	Xoa bóp bấm huyết điều trị nấc	Lần	85,000
708	08.0338.0271	Thủy châm điều trị bại liệt trẻ em	Lần	85,000
709	08.0341.0271	Thủy châm điều trị bệnh tự kỷ ở trẻ em	Lần	85,000
710	08.0336.0271	Thủy châm điều trị bệnh viêm mũi dị ứng	Lần	85,000
711	08.0388.0271	Thủy châm điều trị bí đái cơ năng	Lần	85,000
712	08.0327.0271	Thủy châm điều trị cảm mạo, cúm	Lần	85,000
713	08.0343.0271	Thủy châm điều trị chậm phát triển trí tuệ ở trẻ bại não	Lần	85,000
714	08.0345.0271	Thủy châm điều trị cơn động kinh cục bộ	Lần	85,000
715	08.0350.0271	Thủy châm điều trị đái dầm	Lần	85,000
716	08.0323.0271	Thủy châm điều trị đau đầu, đau nửa đầu	Lần	85,000
717	08.0357.0271	Thủy châm điều trị đau dây thần kinh liên sườn	Lần	85,000
718	08.0359.0271	Thủy châm điều trị đau dây V	Lần	85,000
719	08.0376.0271	Thủy châm điều trị đau do thoái hóa khớp	Lần	85,000
720	08.0380.0271	Thủy châm điều trị đau hồ mắt	Lần	85,000
721	08.0360.0271	Thủy châm điều trị đau liệt tứ chi do chấn thương cột sống	Lần	85,000
722	08.0378.0271	Thủy châm điều trị đau lưng	Lần	85,000
723	08.0373.0271	Thủy châm điều trị đau răng	Lần	85,000
724	08.0352.0271	Thủy châm điều trị đau vai gáy	Lần	85,000

725	08.0385.0271	Thủy châm điều trị di tinh	Lần	85,000
726	08.0383.0271	Thủy châm điều trị giảm thị lực	Lần	85,000
727	08.0339.0271	Thủy châm điều trị giảm thính lực	Lần	85,000
728	08.0353.0271	Thủy châm điều trị hen phế quản	Lần	85,000
729	08.0331.0271	Thủy châm điều trị hội chứng dạ dày tá tràng	Lần	85,000
730	08.0362.0271	Thủy châm điều trị hội chứng ngoại tháp	Lần	85,000
731	08.0325.0271	Thủy châm điều trị hội chứng stress	Lần	85,000
732	08.0322.0271	Thủy châm điều trị hội chứng thắt lưng- hông	Lần	85,000
733	08.0351.0271	Thủy châm điều trị hội chứng tiền đình	Lần	85,000
734	08.0347.0271	Thủy châm điều trị hội chứng tiền mãn kinh	Lần	85,000
735	08.0354.0271	Thủy châm điều trị huyết áp thấp	Lần	85,000
736	08.0363.0271	Thủy châm điều trị khàn tiếng	Lần	85,000
737	08.0382.0271	Thủy châm điều trị lác cơ năng	Lần	85,000
738	08.0365.0271	Thủy châm điều trị liệt chi trên	Lần	85,000
739	08.0356.0271	Thủy châm điều trị liệt dây thần kinh VII ngoại biên	Lần	85,000
740	08.0342.0271	Thủy châm điều trị liệt do tổn thương đám rối cánh tay ở trẻ em	Lần	85,000
741	08.0386.0271	Thủy châm điều trị liệt dương	Lần	85,000
742	08.0366.0271	Thủy châm điều trị liệt hai chi dưới	Lần	85,000
743	08.0330.0271	Thủy châm điều trị liệt nửa người do tai biến mạch máu não	Lần	85,000
744	08.0340.0271	Thủy châm điều trị liệt trẻ em	Lần	85,000
745	08.0361.0271	Thủy châm điều trị loạn chức năng do chấn thương sọ não	Lần	85,000
746	08.0324.0271	Thủy châm điều trị mất ngủ	Lần	85,000
747	08.0335.0271	Thủy châm điều trị mày đay	Lần	85,000
748	08.0326.0271	Thủy châm điều trị nấc	Lần	85,000
749	08.0344.0271	Thủy châm điều trị phục hồi chức năng vận động ở trẻ bại não	Lần	85,000
750	08.0364.0271	Thủy châm điều trị rối loạn cảm giác đầu chi	Lần	85,000
751	08.0349.0271	Thủy châm điều trị rối loạn kinh nguyệt	Lần	85,000
752	08.0372.0271	Thủy châm điều trị rối loạn tiêu hóa	Lần	85,000
753	08.0387.0271	Thủy châm điều trị rối loạn tiểu tiện	Lần	85,000
754	08.0332.0271	Thủy châm điều trị sa dạ dày	Lần	85,000
755	08.0346.0271	Thủy châm điều trị sa tử cung	Lần	85,000
756	08.0379.0271	Thủy châm điều trị sụp mí	Lần	85,000
757	08.0367.0271	Thủy châm điều trị sụp mí	Lần	85,000
758	08.0337.0271	Thủy châm điều trị tâm căn suy nhược	Lần	85,000
759	08.0374.0271	Thủy châm điều trị táo bón kéo dài	Lần	85,000
760	08.0358.0271	Thủy châm điều trị thất vận ngôn	Lần	85,000
761	08.0355.0271	Thủy châm điều trị thiếu năng tuần hoàn não mạn tính	Lần	85,000

762	08.0348.0271	Thủy châm điều trị thống kinh	Lần	85,000
763	08.0333.0271	Thủy châm điều trị trĩ	Lần	85,000
764	08.0328.0271	Thủy châm điều trị viêm amydan	Lần	85,000
765	08.0384.0271	Thủy châm điều trị viêm bàng quang	Lần	85,000
766	08.0371.0271	Thủy châm điều trị viêm mũi xoang	Lần	85,000
767	08.0377.0271	Thủy châm điều trị viêm quanh khớp vai	Lần	85,000
768	08.0381.0271	Thủy châm điều trị viêm thần kinh thị giác sau giai đoạn cấp	Lần	85,000
769	08.0334.0271	Thủy châm hỗ trợ điều trị bệnh vẩy nến	Lần	85,000
770	08.0375.0271	Thủy châm hỗ trợ điều trị viêm khớp dạng thấp	Lần	85,000
771	08.0006.0271	Thủy châm	Lần	85,000
772	08.0005.0230	Điện châm [kim ngắn]	Lần	88,000
773	08.0293.0230	Điện châm điều trị bí đái cơ năng	Lần	88,000
774	08.0282.0230	Điện châm điều trị cảm mạo	Lần	88,000
775	08.0288.0230	Điện châm điều trị chậm phát triển trí tuệ ở trẻ bại não	Lần	88,000
776	08.0302.0230	Điện châm điều trị chắp lẹo	Lần	88,000
777	08.0321.0230	Điện châm điều trị chứng tic cơ mặt	Lần	88,000
778	08.0290.0230	Điện châm điều trị cơn đau quận thận	Lần	88,000
779	08.0313.0230	Điện châm điều trị đau do thoái hóa khớp	Lần	88,000
780	08.0303.0230	Điện châm điều trị đau hố mắt	Lần	88,000
781	08.0312.0230	Điện châm điều trị đau răng	Lần	88,000
782	08.0318.0230	Điện châm điều trị giảm đau do ung thư	Lần	88,000
783	08.0319.0230	Điện châm điều trị giảm đau do zona	Lần	88,000
784	08.0315.0230	Điện châm điều trị giảm khứu giác	Lần	88,000
785	08.0298.0230	Điện châm điều trị hội chứng ngoại tháp	Lần	88,000
786	08.0281.0230	Điện châm điều trị hội chứng stress	Lần	88,000
787	08.0295.0230	Điện châm điều trị hội chứng tiền mãn kinh	Lần	88,000
788	08.0279.0230	Điện châm điều trị huyết áp thấp	Lần	88,000
789	08.0299.0230	Điện châm điều trị khản tiếng	Lần	88,000
790	08.0306.0230	Điện châm điều trị lác cơ năng	Lần	88,000
791	03.0462.0230	Điện châm điều trị liệt chi trên	Lần	88,000
792	08.0316.0230	Điện châm điều trị liệt do tổn thương đám rối dây thần kinh	Lần	88,000
793	08.0320.0230	Điện châm điều trị liệt do viêm đa rễ, đa dây thần kinh	Lần	88,000
794	08.0287.0230	Điện châm điều trị liệt tay do tổn thương đám rối cánh tay ở trẻ em	Lần	88,000
795	08.0296.0230	Điện châm điều trị liệt tứ chi do chấn thương cột sống	Lần	88,000
796	08.0285.0230	Điện châm điều trị phục hồi chức năng cho trẻ bại liệt	Lần	88,000
797	08.0289.0230	Điện châm điều trị phục hồi chức năng vận động ở trẻ bại não	Lần	88,000

798	08.0300.0230	Điện châm điều trị rối loạn cảm giác đầu chi	Lần	88,000
799	08.0307.0230	Điện châm điều trị rối loạn cảm giác nông	Lần	88,000
800	08.0297.0230	Điện châm điều trị rối loạn thần kinh chức năng sau chấn thương sọ não	Lần	88,000
801	08.0317.0230	Điện châm điều trị rối loạn thần kinh thực vật	Lần	88,000
802	08.0311.0230	Điện châm điều trị rối loạn tiêu hóa	Lần	88,000
803	08.0292.0230	Điện châm điều trị rối loạn tiểu tiện	Lần	88,000
804	08.0294.0230	Điện châm điều trị sa tử cung	Lần	88,000
805	08.0280.0230	Điện châm điều trị thiếu năng tuần hoàn não mạn tính	Lần	88,000
806	08.0284.0230	Điện châm điều trị trĩ	Lần	88,000
807	08.0314.0230	Điện châm điều trị ù tai	Lần	88,000
808	08.0283.0230	Điện châm điều trị viêm Amidan	Lần	88,000
809	08.0291.0230	Điện châm điều trị viêm bàng quang	Lần	88,000
810	08.0304.0230	Điện châm điều trị viêm kết mạc	Lần	88,000
811	08.0310.0230	Điện châm điều trị viêm mũi xoang	Lần	88,000
812	08.0305.0230	Điện châm điều trị viêm thần kinh thị giác sau giai đoạn cấp	Lần	88,000
813	15.0054.0903	Lấy dị vật tai [kính hiển vi, gây tê]	Lần	200,000
814	08.0013.0238	Kéo nắn cột sống cổ	Lần	80,000
815	08.0014.0238	Kéo nắn cột sống thắt lưng	Lần	80,000
816	16.0236.1019	Điều trị răng sữa sâu ngà phục hồi bằng GlassIonomer Cement	Lần	150,000
817	16.0230.1010	Điều trị răng sữa viêm tủy có hồi phục	Lần	400,000
818	03.1944.1016	Điều trị tủy răng sữa [một chân]	Lần	347,000
819	03.1944.1017	Điều trị tủy răng sữa [nhiều chân]	Lần	466,000
820	15.0140.0916	Nhét bắc mũi sau	Lần	150,000
821	03.2150.0916	Nhét bắc mũi trước	Lần	150,000
822	03.1955.1029	Nhổ răng sữa	Lần	60,000
823	16.0239.1029	Nhổ chân răng sữa	Lần	60,000
824	03.2389.0212	Tiêm bắp thịt	Lần	20,000
825	03.2388.0212	Tiêm dưới da	Lần	20,000
826	14.0193.0856	Tiêm dưới kết mạc	Lần	80,000
827	14.0195.0857	Tiêm hậu nhãn cầu	Lần	80,000
828	03.2390.0212	Tiêm tĩnh mạch	Lần	30,000
829	03.2391.0215	Truyền tĩnh mạch	Lần	35,000
830	13.0166.0715	Soi cổ tử cung	Lần	80,000
831	01.0201.0849	Soi đáy mắt cấp cứu	Lần	70,000
832	14.0218.0849	Soi đáy mắt trực tiếp	Lần	70,000
833	01.0175.0196	Thận nhân tạo thường quy	Lần	800,000
834	03.3797.0571	Tháo bỏ các ngón chân	Lần	3,350,000
835	01.0267.0203	Thay băng cho các vết thương hoại tử rộng (một lần) [chiều dài từ trên 15 cm đến 30 cm]	Lần	160,000

836	11.0005.1148	Thay băng điều trị vết bỏng dưới 10% diện tích cơ thể ở người lớn [dưới 10% diện tích cơ thể]	Lần	285,000
837	11.0010.1148	Thay băng điều trị vết bỏng dưới 10% diện tích cơ thể ở trẻ em [dưới 10% diện tích cơ thể]	Lần	285,000
838	11.0004.1149	Thay băng điều trị vết bỏng từ 10% - 19% diện tích cơ thể ở người lớn	Lần	480,000
839	11.0009.1149	Thay băng điều trị vết bỏng từ 10% - 19% diện tích cơ thể ở trẻ em	Lần	480,000
840	11.0003.1150	Thay băng điều trị vết bỏng từ 20% - 39% diện tích cơ thể ở người lớn	Lần	637,000
841	11.0008.1150	Thay băng điều trị vết bỏng từ 20% - 39% diện tích cơ thể ở trẻ em	Lần	637,000
842	03.3826.0204	Thay băng, cắt chỉ vết mổ [chiều dài từ 30 cm đến 50 cm nhiễm trùng]	Lần	250,000
843	03.3826.0200	Thay băng, cắt chỉ vết mổ [chiều dài ≤ 15 cm]	Lần	70,000
844	03.3826.0205	Thay băng, cắt chỉ vết mổ [chiều dài > 50 cm nhiễm trùng]	Lần	285,000
845	03.3826.0202	Thay băng, cắt chỉ vết mổ [chiều dài từ trên 30 cm đến 50 cm]	Lần	172,000
846	15.0303.2047	Thay băng vết mổ [chiều dài trên 15cm đến 30 cm]	Lần	140,000
847	01.0080.0206	Thay canuyn mở khí quản	Lần	314,000
848	01.0077.1888	Thay ống nội khí quản	Lần	651,000
849	01.0164.0210	Thông bàng quang	Lần	152,000
850	13.0144.0721	Thủ thuật xoắn polyp cổ tử cung, âm đạo	Lần	487,000
851	01.0221.0211	Thụt tháo	Lần	143,000
852	02.0339.0211	Thụt tháo phân	Lần	143,000
853	03.2357.0211	Thụt tháo phân	Lần	143,000
854	03.1931.1018	Phục hồi cổ răng bằng Composite	Lần	420,000
855	15.0139.0897	Phương pháp Proetz	Lần	120,000
856	02.0233.0158	Rửa bàng quang	Lần	281,000
857	14.0211.0842	Rửa cùng đồ	Lần	99,000
858	01.0218.0159	Rửa dạ dày cấp cứu	Lần	202,000
859	13.0241.0644	Phá thai đến hết 7 tuần bằng phương pháp hút chân không	Lần	500,000
860	13.0238.0648	Phá thai từ tuần thứ 6 đến hết 12 tuần bằng phương pháp hút chân không	Lần	480,000
861	03.3818.0218	Khâu lại da vết phẫu thuật sau nhiễm khuẩn	Lần	340,000
862	03.3827.0216	Khâu vết thương phần mềm dài dưới 10 cm [tổn thương nông]	Lần	245,000
863	03.3827.0218	Khâu vết thương phần mềm dài dưới 10 cm [tổn thương sâu]	Lần	340,000

864	03.3825.0217	Khâu vết thương phần mềm dài trên 10 cm [tổn thương nông]	Lần	320,000
865	03.3825.0219	Khâu vết thương phần mềm dài trên 10 cm [tổn thương sâu]	Lần	405,000
866	15.0222.0898	Khí dung mũi họng	Lần	78,000
867	01.0087.0898	Khí dung thuốc qua thở máy (một lần)	Lần	78,000
868	15.0058.0899	Làm thuốc tai	Lần	72,000
869	13.0148.0630	Lấy dị vật âm đạo	Lần	704,000
870	03.1658.0778	Lấy dị vật giác mạc [giác mạc nông, một mắt, gây tê]	Lần	150,000
871	14.0166.0777	Lấy dị vật giác mạc sâu [gây mê]	Lần	772,000
872	15.0213.0900	Lấy dị vật hạ họng	Lần	94,000
873	14.0071.0781	Lấy dị vật hốc mắt	Lần	1,064,000
874	15.0212.0900	Lấy dị vật họng miệng	Lần	100,000
875	14.0200.0782	Lấy dị vật kết mạc	Lần	150,000
876	03.2117.0901	Lấy dị vật tai [đơn giản]	Lần	121,000
877	15.0054.0902	Lấy dị vật tai [kính hiển vi, gây mê]	Lần	600,000
878	15.0059.0908	Lấy nút biểu bì ống tai ngoài	Lần	121,000
879	10.0701.0491	Mở bụng thăm dò, lau rửa ổ bụng, đặt dẫn lưu	Lần	2,900,000
880	03.0078.0120	Mở khí quản	Lần	832,000
881	01.0095.0094	Mở màng phổi cấp cứu	Lần	689,000
882	01.0096.0094	Mở màng phổi tối thiểu bằng troca	Lần	689,000
883	14.0210.0799	Nặn tuyến bờ mi, đánh bờ mi	Lần	100,000
884	10.0988.0525	Nắn, bó bột chỉnh hình chân chữ X [bột liền]	Lần	423,000
885	10.0999.0527	Nắn, bó bột gãy 1/3 dưới thân xương cánh tay [bột liền]	Lần	423,000
886	03.3843.0527	Nắn, bó bột gãy 1/3 dưới thân xương cánh tay [bột liền]	Lần	423,000
887	10.0990.0529	Nắn, bó bột gãy 1/3 dưới xương đùi [bột liền]	Lần	710,000
888	10.1020.0525	Nắn, bó bột gãy 1/3 giữa hai xương cẳng chân [bột liền]	Lần	423,000
889	03.3865.0525	Nắn, bó bột gãy 1/3 giữa hai xương cẳng chân [bột liền]	Lần	423,000
890	10.1005.0527	Nắn, bó bột gãy 1/3 giữa hai xương cẳng tay [bột liền]	Lần	423,000
891	10.0998.0527	Nắn, bó bột gãy 1/3 giữa thân xương cánh tay [bột liền]	Lần	423,000
892	10.1019.0525	Nắn, bó bột gãy 1/3 trên hai xương cẳng chân [bột liền]	Lần	423,000
893	10.1014.0529	Nắn, bó bột gãy cổ xương đùi [bột liền]	Lần	710,000
894	10.0986.0529	Nắn, bó bột gãy cổ xương đùi, vỡ ổ cối và trật khớp háng [bột liền]	Lần	710,000
895	10.1026.0525	Nắn, bó bột gãy Dupuytren [bột liền]	Lần	423,000

896	10.1016.0529	Nắn, bó bột gãy lồi cầu xương đùi [bột liền]	Lần	710,000
897	10.1012.0525	Nắn, bó bột gãy mâm chày [bột liền]	Lần	423,000
898	10.1027.0521	Nắn, bó bột gãy Monteggia [bột liền]	Lần	423,000
899	10.1008.0521	Nắn, bó bột gãy Pouteau - Colles [bột liền]	Lần	423,000
900	10.1013.0529	Nắn, bó bột gãy xương chậu [bột liền]	Lần	710,000
901	10.0996.0515	Nắn, bó bột gãy xương đòn [bột liền]	Lần	485,000
902	10.1023.0532	Nắn, bó bột gãy xương gót	Lần	217,000
903	03.3871.0532	Nắn, bó bột gãy xương gót	Lần	217,000
904	10.1025.0517	Nắn, bó bột trật khớp cùng đòn [bột liền]	Lần	392,000
905	10.1018.0513	Nắn, bó bột trật khớp gối [bột liền]	Lần	332,000
906	10.1010.0523	Nắn, bó bột trật khớp háng [bột liền]	Lần	800,000
907	10.0991.0523	Nắn, bó bột trật khớp háng bẩm sinh [bột liền]	Lần	800,000
908	10.1000.0515	Nắn, bó bột trật khớp khuỷu [bột liền]	Lần	485,000
909	03.3858.0529	Nắn, bó bột gãy xương chậu [bột liền]	Lần	710,000
910	10.1015.0511	Nắn, cố định trật khớp háng không chỉ định phẫu thuật [bột liền]	Lần	717,000
911	13.0049.0635	Nạo sót thai, nạo sót rau sau sảy, sau đẻ	Lần	427,000
912	02.0026.0111	Hút dẫn lưu khoang màng phổi bằng máy hút áp lực âm liên tục	Lần	220,000
913	11.0057.1159	Ghép da dị loại điều trị vết thương bỏng	Lần	100,000
914	13.0024.0613	Đỡ đẻ ngôi ngược (*)	Lần	1,500,000
915	13.0033.0614	Đỡ đẻ thường ngôi chỏm	Lần	1,000,000
916	13.0026.0615	Đỡ đẻ từ sinh đôi trở lên	Lần	2,000,000
917	22.0021.1219	Co cục máu đông (tên khác: Co cục máu)	Lần	500,000
918	15.0219.1888	Đặt nội khí quản	Lần	188,200
919	03.0077.1888	Đặt nội khí quản	Lần	188,200
920	02.0244.0103	Đặt ống thông dạ dày	Lần	300,000
921	01.0160.0210	Đặt ống thông dẫn lưu bàng quang	Lần	70,000
922	02.0247.0211	Đặt ống thông hậu môn	Lần	70,000
923	02.0188.0210	Đặt sonde bàng quang	Lần	152,000
924	03.2358.0211	Đặt sonde hậu môn	Lần	143,000
925	13.0175.0591	Bóc nhân xơ vú	Lần	1,130,000
926	14.0206.0730	Bơm rửa lệ đạo	Lần	92,000
927	14.0197.0854	Bơm thông lệ đạo [hai mắt]	Lần	156,000
928	15.0218.0899	Bơm thuốc thanh quản	Lần	72,000
929	01.0065.0071	Bóp bóng ambu qua mặt nạ	Lần	299,000
930	15.0142.0868	Cầm máu mũi bằng vật liệu cầm máu [1 bên]	Lần	267,000
931	15.0142.0869	Cầm máu mũi bằng vật liệu cầm máu [2 bên]	Lần	337,000
932	03.2155.0869	Cầm máu mũi bằng Meroxeo (2 bên)	Lần	337,000
933	01.0158.0074	Cấp cứu ngừng tuần hoàn hô hấp cơ bản	Lần	583,000

934	11.0022.1102	Cắt bỏ hoại tử tiếp tuyến bong sâu dưới 3% diện tích cơ thể ở trẻ em	Lần	2,617,000
935	11.0028.1106	Cắt bỏ hoại tử toàn lớp bong sâu dưới 1% diện tích cơ thể ở trẻ em	Lần	2,646,000
936	11.0025.1106	Cắt bỏ hoại tử toàn lớp bong sâu dưới 3% diện tích cơ thể ở người lớn	Lần	2,646,000
937	11.0027.1108	Cắt bỏ hoại tử toàn lớp bong sâu từ 1% - 3% diện tích cơ thể ở trẻ em	Lần	3,296,000
938	11.0024.1109	Cắt bỏ hoại tử toàn lớp bong sâu từ 3% - 5% diện tích cơ thể ở người lớn	Lần	3,769,000
939	14.0164.0732	Cắt bỏ túi lệ	Lần	981,000
940	10.9002.0504	Cắt phimosis [thủ thuật]	Lần	320,000
941	27.0433.0689	Cắt u buồng trứng qua nội soi	Lần	5,554,000
942	27.0396.0433	Cắt u bì đại tràng tính tuyến tiền liệt qua nội soi	Lần	4,353,000
943	16.0042.0000	Chích áp xe lợi	Lần	100,000
944	03.2181.0878	Trích áp xe quanh Amidan	Lần	346,000
945	03.2181.0995	Trích áp xe quanh Amidan	Lần	822,000
946	13.0054.0600	Trích áp xe tầng sinh môn	Lần	923,000
947	03.2175.0879	Trích áp xe thành sau họng	Lần	346,000
948	03.2175.0996	Trích áp xe thành sau họng	Lần	822,000
949	13.0151.0601	Trích áp xe tuyến Bartholin	Lần	1,002,000
950	13.0163.0602	Trích áp xe vú	Lần	302,000
951	03.1693.0738	Trích chấp, lệ, trích áp xe mi, kết mạc	Lần	136,000
952	14.0098.0739	Trích mù mắt	Lần	561,000
953	03.3909.0505	Trích rạch áp xe nhỏ	Lần	269,000
954	15.0050.0994	Trích rạch màng nhĩ	Lần	120,000
955	01.0202.0083	Chọc dịch tủy sống	Lần	177,000
956	02.0009.0077	Chọc dò dịch màng phổi	Lần	204,000
957	01.0041.0081	Chọc dò màng ngoài tim cấp cứu	Lần	331,000
958	13.0160.0606	Chọc dò túi cùng Douglas	Lần	363,000
959	15.0056.0882	Chọc hút dịch vành tai	Lần	115,000
960	02.0011.0079	Chọc hút khí màng phổi	Lần	213,000
961	15.0138.0920	Chọc rửa xoang hàm	Lần	361,000
962	03.2333.0078	Chọc tháo dịch màng phổi dưới hướng dẫn của siêu âm	Lần	246,000
963		Đặt vòng	Lần	150,000
964		Tắm bé	Lần	10,000
965		Tháo vòng thường	Lần	150,000
966		Hút thai 04 đến 05 tuần	Lần	500,000
967		Hút thai 04 đến 05 tuần có sẹo mổ đẻ cũ	Lần	700,000
968		Hút thai 06 đến 08 tuần	Lần	600,000
969		Hút thai 06 đến 08 tuần có sẹo mổ đẻ cũ	Lần	800,000
970		Hút thai 09 đến 10 tuần	Lần	800,000
971		Hút thai 09 đến 10 tuần có sẹo mổ đẻ cũ	Lần	1,000,000
972		Hút thai 11 đến 12 tuần	Lần	1,200,000
973		Hút thai 11 đến 12 tuần có sẹo mổ đẻ cũ	Lần	1,500,000

974		Khâu tăng sinh môn	Lần	150,000
975		Kiểm soát tử cung	Lần	100,000
976		Làm thuốc âm đạo	Lần	20,000
977		Morniter sản khoa	Lần	100,000
978		Phá thai bằng thuốc	Lần	400,000
979		Theo dõi tim thai bằng Doppler	Lần	30,000
980		Tháo vòng khó	Lần	150,000
981	13.0158.0634	Nạo hút thai trứng	Lần	965,000
982		Chọc hút tế bào phần mềm bằng kim nhỏ	Lần	104,000
983		Đẻ khó	KM	2,000,000
984		Công truyền máu hoàn hồi	KM	100,000
985		Truyền dịch vụ	KM	30,000
986		Dịch vụ kỹ thuật khác	Lần	200,000
987		Dịch vụ kỹ thuật khác	Lần	300,000
988		Dịch vụ kỹ thuật khác	Lần	400,000
989		Dịch vụ kỹ thuật khác	Lần	500,000
990		Đốt lộ tuyến cổ tử cung (1 lần)	Lần	300,000
991		Theo dõi Monitor	Giờ	100,000
992		Phụ Thu Hút Thai	Lần	200,000
993		Phụ Thu Hút Thai	Lần	200,000
994		Vỗ rung	Lần	20,000
995	17.0041.0268	Tập đi với thanh song song	Lần	84,000
996	17.0042.0268	Tập đi với khung tập đi	Lần	84,000
997		Tập đi trên máy thảm lăn	Lần	50,000
998		Tập đi trên các địa hình khác nhau (dốc, sỏi, gồ ghề)	Lần	50,000
999	17.0053.0267	Tập vận động có trợ giúp	Lần	70,000
1000	17.0078.0238	Kỹ thuật kéo nắn trị liệu	Lần	70,000
1001		Dịch vụ kỹ thuật khác	Lần	100,000
1002		Dịch vụ kỹ thuật khác	Lần	50,000
1003		Rửa vết thương	Lần	60,000
1004		Sắc 10 thang thuốc	Lần	150,000
1005		Sắc 3 thang thuốc	Lần	45,000
1006		Sắc 5 thang thuốc	Lần	75,000
1007		Sắc 6 thang thuốc	Lần	90,000
1008		Tiêm huyết thanh uốn ván (SAT)	Lần	50,000
1009		Nhổ răng số 8	Lần	800,000
1010		Nhổ răng số 8 có chia cắt chân răng	Lần	1,500,000
1011		Rửa mũi	Lần	50,000
1012		Thay băng, cắt chỉ vết thương	Lần	60,000
1013	17.0001.0254	Điều trị bằng sóng ngắn	Lần	70,000
1014		Điều trị bằng sóng xung kích	Lần	60,000
1015		Điều trị bằng sóng giao thoa	Lần	30,000
1016		Điều trị bằng Laser công suất thấp chiếu ngoài	Lần	40,000
1017		Điều trị bằng tia tử ngoại tại chỗ	Lần	50,000
1018	17.0008.0253	Điều trị bằng siêu âm	Lần	70,000

1019	17.0011.0237	Điều trị bằng tia hồng ngoại	Lần	50,000
1020		Điều trị bằng nhiệt nóng (chườm nóng)	Lần	50,000
1021		Điều trị bằng nhiệt lạnh (chườm lạnh)	Lần	50,000
1022		Điều trị bằng Parafin	Lần	45,000
1023	16.0335.1022	Nắn sai khớp thái dương hàm	Lần	150,000
1024		Dịch Vụ Đặt Mezocel Cầm Máu	Lần	500,000
1025		Dịch Vụ Kỹ Thuật Khác	Lần	1,000,000
1026		Dịch Vụ Kỹ Thuật Khác	Lần	2,000,000
1027		Dịch Vụ Kỹ Thuật Khác	Lần	2,500,000
1028		Dịch Vụ Kỹ Thuật Khác	Lần	3,000,000
1029		Truyền máu và chế phẩm của máu	Lần	60,000
1030		Lấy dị vật thực quản	Lần	100,000
1031		Tiêm uốn ván (SAT)	Lần	45,000
1032	03.3826.0203	Thay băng, cắt chỉ vết mổ [chiều dài từ trên 15 cm đến 30 cm nhiễm trùng]	Lần	156,000
1033	01.0174.0195	Thận nhân tạo cấp cứu	Lần	1,800,000
1034	11.0116.0199	Thay băng điều trị vết thương mạn tính	Lần	286,000
1035	01.0135.0209	Thông khí nhân tạo xâm nhập phương thức A/C (VCV) [theo giờ thực tế]	Lần	650,000
1036	03.2354.0077	Chọc dịch màng bụng	Lần	159,000
1037	03.2355.0077	Dẫn lưu dịch màng bụng	Lần	159,000
1038	03.0169.0160	Rửa dạ dày loại bỏ chất độc bằng hệ thống kín	Lần	681,000
1039	05.0004.0334	Điều trị sùi mào gà bằng laser CO2	Lần	890,000
1040	05.0005.0329	Điều trị hạt cơm bằng laser CO2	Lần	420,000
1041	05.0006.0329	Điều trị u ống tuyến mồ hôi bằng laser CO2	Lần	420,000
1042	05.0009.0329	Điều trị dày sừng ánh nắng bằng laser CO2	Lần	420,000
1043	05.0010.0329	Điều trị sần cục bằng laser CO2	Lần	420,000
1044	05.0011.0329	Điều trị bớt sùi bằng laser CO2	Lần	420,000
1045	05.0024.0333	Điều trị sẹo lồi bằng tiêm Triamcinolon trong thương tổn	Lần	400,000
1046	01.0054.0114	Hút đờm qua ống nội khí quản/canuyen mở khí quản bằng ống thông một lần ở người bệnh không thở máy (một lần hút)	Lần	20,000
1047		Cấy que tránh thai	Lần	2,500,000
1048	16.0072.1018	Phục hồi cổ răng bằng Composite	Lần	420,000
1049	15.0141.0916	Nhét bắc mũi trước	Lần	136,000
1050	01.0032.0299	Sốc điện ngoài lồng ngực cấp cứu	Lần	600,000
1051	14.0166.0777	Lấy dị vật giác mạc sâu [gây mê]	Lần	778,000
1052	14.0166.0778	Lấy dị vật giác mạc sâu [gây tê]	Lần	300,000
1053	14.0207.0738	Trích chấp, lẹo, nang lông mi; trích áp xe mi, kết mạc	Lần	100,000
1054	15.0223.0879	Chích áp xe thành sau họng gây tê/gây mê	Lần	306,000
1055	15.0207.0995	Trích áp xe quanh Amidan	Lần	844,000

1056	02.0008.0078	Chọc tháo dịch màng phổi dưới hướng dẫn của siêu âm	Lần	205,000
1057	02.0242.0077	Chọc dò dịch ổ bụng xét nghiệm	Lần	159,000
1058	10.0405.0156	Nong niệu đạo	Lần	280,000
1059	10.9003.0200	Thay băng [chiều dài $\leq 15\text{cm}$]	Lần	67,000
1060	10.9003.0201	Thay băng [chiều dài trên 15cm đến 30 cm]	Lần	96,000
1061	10.9003.0203	Thay băng [chiều dài từ trên 15 cm đến 30 cm nhiễm trùng]	Lần	156,000
1062	10.9003.0204	Thay băng [chiều dài từ 30 cm đến 50 cm nhiễm trùng]	Lần	207,000
1063	10.9005.0217	Khâu vết thương phần mềm dài trên 10 cm [tổn thương nông]	Lần	276,000
1064	10.9005.0219	Khâu vết thương phần mềm dài trên 10 cm [tổn thương sâu]	Lần	356,000
1065	01.0219.0160	Rửa dạ dày loại bỏ chất độc bằng hệ thống kín	Lần	681,000
1066	10.9003.0205	Thay băng [chiều dài $> 50\text{cm}$ nhiễm trùng]	Lần	280,000
1067	10.9005.0216	Khâu vết thương phần mềm dài trên 10 cm [tổn thương nông]	Lần	250,000
1068	10.9005.0218	Khâu vết thương phần mềm dài trên 10 cm [tổn thương sâu]	Lần	300,000
1069		Tiêm vaccin viêm gan B	Lần	120,000
1070	14.0214.0778	Bóc giả mạc	Lần	150,000
1071	15.0132.0867	Bẻ cuốn mũi	Lần	216,000
1072	03.1915.1024	Nhổ chân răng vĩnh viễn	Lần	268,000
1073	03.1956.1029	Nhổ chân răng sữa	Lần	97,000
1074	15.0207.0878	Trích áp xe quanh Amidan	Lần	306,000
1075		Tiêm huyết thanh viêm gan B sơ sinh	Lần	1,950,000
1076		Tiêm tĩnh mạch bằng bơm tiêm điện	Lần	30,000
1077	01.0006.0215	Đặt catheter tĩnh mạch ngoại biên	Lần	30,000
1078	01.0008.0100	Đặt catheter tĩnh mạch trung tâm nhiều nòng	Lần	1,270,000
1079	01.0009.0098	Đặt catheter động mạch	Lần	1,577,000
1080	01.0034.0299	Hồi phục nhịp xoang cho người bệnh loạn nhịp bằng máy sốc điện	Lần	536,000
1081	01.0053.0075	Đặt canuyn mũi hầu, miệng hầu	Lần	50,000
1082	01.0055.0114	Hút đờm qua ống nội khí quản/canuyn mở khí quản bằng ống thông một lần ở người bệnh có thở máy (một lần hút)	Lần	50,000
1083	01.0056.0300	Hút đờm qua ống nội khí quản/canuyn mở khí quản bằng ống thông kín (có thở máy) (một lần hút)	Lần	400,000
1084	01.0072.0120	Mở khí quản qua màng nhĩn giáp	Lần	832,000
1085	01.0074.0120	Mở khí quản qua da một thì cấp cứu ngạt thở	Lần	832,000

1086	01.0085.0277	Vận động trị liệu hô hấp	Lần	83,000
1087	01.0086.0898	Khí dung thuốc cấp cứu (một lần)	Lần	35,000
1088	01.0091.0071	Chọc hút dịch khí phế quản qua màng nhĩ giáp	Lần	251,000
1089	01.0093.0079	Chọc hút dịch - khí màng phổi bằng kim hay catheter	Lần	167,000
1090	01.0094.0111	Dẫn lưu khí màng phổi áp lực thấp	Lần	214,000
1091	01.0097.0111	Dẫn lưu màng phổi liên tục	Lần	214,000
1092	01.0098.0079	Chọc hút dịch, khí trung thất	Lần	167,000
1093	01.0112.0128	Bơm rửa phế quản	Lần	1,687,000
1094	01.0128.0209	Thông khí nhân tạo không xâm nhập [theo giờ thực tế]	Lần	650,000
1095	01.0129.0209	Thông khí nhân tạo CPAP qua van Boussignac [theo giờ thực tế]	Lần	650,000
1096	01.0132.0209	Thông khí nhân tạo xâm nhập [theo giờ thực tế]	Lần	650,000
1097	01.0144.0209	Thông khí nhân tạo trong khi vận chuyển [theo giờ thực tế]	Lần	650,000
1098	01.0157.0508	Cố định lồng ngực do chấn thương gãy xương sườn	Lần	59,000
1099	01.0163.0121	Mở thông bàng quang trên xương mu	Lần	432,000
1100	01.0165.0158	Rửa bàng quang lấy máu cục	Lần	231,000
1101	01.0172.0101	Đặt catheter lọc máu cấp cứu	Lần	1,299,000
1102	01.0173.0195	Lọc máu cấp cứu (ở người chưa có mở thông động tĩnh mạch)	Lần	1,781,000
1103	01.0188.0116	Lọc màng bụng cấp cứu liên tụcPD]	Lần	650,000
1104	01.0200.0110	Lọc máu hấp phụ phân tử tái tuần hoàn (gan nhân tạo - MARS)	Lần	2,675,000
1105	01.0222.0211	Thụt giữ	Lần	96,000
1106	01.0247.0118	Hạ thân nhiệt chỉ huy	Lần	2,556,000
1107	02.0012.0095	Dẫn lưu màng phổi, ổ áp xe phổi dưới hướng dẫn của siêu âm	Lần	786,000
1108	02.0129.0083	Chọc dò dịch não tủy	Lần	135,000
1109	02.0150.0114	Hút đờm hầu họng	Lần	25,000
1110	02.0163.0203	Thay băng các vết loét hoại tử rộng sau TBMMN	Lần	156,000
1111	02.0177.0086	Chọc hút nước tiểu trên xương mu	Lần	128,000
1112	02.0232.0158	Rửa bàng quang lấy máu cục	Lần	231,000
1113	02.0243.0077	Chọc tháo dịch ổ bụng điều trị	Lần	159,000
1114	02.0498.0101	Đặt catheter một nòng hoặc hai nòng tĩnh mạch đùi để lọc máu	Lần	1,299,000
1115	03.0058.0209	Thở máy bằng xâm nhập [theo giờ thực tế]	Lần	700,000
1116	03.0079.0077	Chọc hút/dẫn lưu dịch màng phổi	Lần	159,000
1117	03.0085.0094	Mở màng phổi tối thiểu	Lần	689,000
1118	03.0091.0300	Hút đờm qua ống nội khí quản bằng catheter một lần	Lần	380,000